

Phụ lục III

DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. VI SINH VẬT, KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH

Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra các bệnh trên động vật thủy sản dưới đây:

I. BỆNH Ở LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh đốm trắng/White Spot Disease (WSD)	White spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) và các loài giáp xác khác.
2.	Hội chứng Taura/Taura Syndrome (TS)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Các loài tôm he (<i>Penaeus setiferus</i> , <i>P. schmitti</i> , <i>P. monodon</i> , <i>P. chinensis</i> , <i>P. japonicus</i> , <i>P. aztecus</i> , <i>P. duorarum</i> và <i>Metapenaeus ensis</i>)
3.	Bệnh đầu vàng/Yellow Head Disease (YHD/GAD)	Yellowhead complex virus (YHCV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)
4.	Bệnh MBV/Spherical Baculovirosis	<i>Monodon baculovirus</i> (MBV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)
5.	Bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu/Infectious Hypodermal and Haematopoietic Necrosis (IHHN)	Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis virus (IHHNV)	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
6.	Bệnh BP (<i>Baculovirus penaei</i>)/ Tetrahedral Baculovirosis	<i>Nucleopolyherdovirus (BP)</i>	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)
7.	Bệnh teo gan tụy/ Hepatopancreatic Parvovirus Disease (HPD)	Hepatopancreatic Parvovirus (HPV)	Tôm he (<i>Penaeus</i> spp) ở giai đoạn tôm giống
8.	Bệnh trắng đuôi/White Tail Disease (WTD)	- <i>Macrobrachium rosenbergii</i> Nodavirus (MrNV) - Extra small virus (XSV)	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)
9.	Bệnh hoại tử gan tụy/ Necrotising Hepatopancreatitis (NHP)	Vi khuẩn <i>Proteobacteria</i>	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), Tôm xanh châu Á Thái Bình Dương (<i>P. stylirostris</i>), tôm sú (<i>P.monodon</i>) ở giai đoạn hậu ấu trùng, tôm giống và tôm trưởng thành
10.	Bệnh nấm ở tôm/Crayfish Plague	<i>Aphanomyces astaci</i>	Tôm càng nước ngọt (<i>Astacus astacus</i> ; <i>Austropotamobius</i> <i>pallipes</i> ; <i>Austopotmobiss torrentium</i> ; <i>Astacus leptodactylus</i> ; <i>Pacifasticus leniusculus</i> ; <i>Procambarus clarkia</i>)
11.	Bệnh hoại tử tuyến ruột giữa do Baculovirus/Baculoviral Midgut gland Necrosis (BMN)	Baculoviral midgut gland necrosis virus (BMNV)	Tôm vua phương đông (<i>Penaeus plebejus</i>), Tôm Kuruma (<i>P. japonicus</i>), tôm trắng Trung Quốc (<i>P. chinensis</i>), Tôm sú (<i>P. monodon</i>), Tôm rần (<i>P. semisulcatus</i>)
12.	Bệnh hoại tử cơ (Bệnh đục cơ)/ Infectious Myonecrosis (IMN)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (cảm nhiễm nhất), tôm sú (<i>P. monodon</i>) ở tất cả các giai đoạn sinh trưởng
13.	Bệnh phát sáng/Luminous Bacteria Disease	Vi khuẩn nhóm Luminescencet Vibrio: <i>Vibrio harveyi</i>	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), Tôm chân trắng (<i>Litopenaeus</i> <i>vannamei</i>), tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) và các loài giáp xác khác.

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
14.	Bệnh sữa trên tôm hùm/Milky Haemolymph Disease of Spiny Lobsters (MHD-SL)	Rickettsia-like organism	Tôm hùm (<i>Panulirus</i> spp)
15.	Bệnh Rickettsia ở tôm he/ Rickettsial Disease of Penaeid Shrimp	<i>Rickettsia</i>	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)
16.	Bệnh run chân do Rickettsia ở cua	<i>Rickettsia</i>	Một số loài cua nước ngọt và cua biển
17.	Bệnh vi khuẩn dạng sợi ở giáp xác/Filamentous Bacterial Disease	Vi khuẩn dạng sợi thuộc họ <i>Cytophagae</i> : <i>Leucothrix mucor</i> , <i>Cytophage</i> sp, <i>Flexibacter</i> sp., <i>Thiothrix</i> sp., <i>Flavobacterium</i> sp	Các loài giáp xác nuôi
18.	Hội chứng gây tử vong tôm bố mẹ/Spawner Mortality Syndrome (“Midcrop mortality Syndrome”)	Vi rút thuộc họ <i>Parvoviridae</i>	Tôm he các loài <i>Penaeus monodon</i> , <i>P. esculentus</i> , <i>P. japonicus</i> , <i>P. merguensis</i> và <i>Metapenaeus</i> <i>sensis</i>
19.	Bệnh còi do vi rút có nhân đa diện/Nuclear Polyhedrosis Baculovirosis (NPD)	Vi rút thuộc họ <i>Baculoviridae</i> : <i>Baculovirus penaei</i> , <i>Monodon baculovirus</i>	Các loài tôm he (<i>Penaeus</i> spp)
20.	Bệnh đen mang trên tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm/Black Gill Disease	Do các yếu tố vô sinh hoặc do nấm <i>Fusarium</i> spp	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>), tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>)
21.	Bệnh đỏ thân trên tôm hùm/Red Body Disease	Do vi rút chưa xác định	Tôm hùm (<i>Panulirus ornatus</i>)
22.	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
	Disease - AHPND)		
23.	Vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)	<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> sp.nov	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>), tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vanamei</i>)

II. BỆNH Ở LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do EHN/Epizootic Haematopoietic Necrosis (EHN)	Epizootic haematopoietic necrosis virus- EHN	Cá vược vây đỏ (<i>Perca fluviatilis</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá vược Macquarie (<i>Macquaria australasica</i>), cá ăn muỗi (<i>Gambusia affinis</i>), cá rô bạc (<i>Bidyanus bidyanus</i>), cá ngán hà miền núi (<i>Galaxias olidus</i>)
2.	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHN/Infectious Haematopoietic Necrosis disease (IHN)	Infectious haematopoietic necrosis virus – IHN	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>)
3.	Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép/Spring Viraemia of Carp (SVC)	Spring viraemia of carp virus – SVCV	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá diếc (<i>Carassius carassius</i>), cá vàng (<i>C. auratus</i>), cá tinfoil (<i>Tinca tinca</i>), cá nheo châu Âu (<i>Silurus glanis</i>)
4.	Bệnh nhiễm trùng xuất huyết do vi rút/Viral Haemorrhagic Septicaemia (VHS)	Viral haemorrhagic septicaemia virus- VHSV	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp), cá cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá thymall (<i>Thymallus thymallus</i>), cá hồi trắng (<i>Coregonus</i> spp), cá chó (<i>Esox lucius</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>), tuyết Thái Bình Dương (<i>Gadus macrocephalus</i>), cá trích Thái Bình Dương (<i>Clupea pallasii</i>), cá tuyết Đại Tây

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
			Dương (<i>Gadus morhua</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>), cá tuyết đá (<i>Rhinonemus cimbrius</i>), cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá tuyết Na Uy (<i>Trisopterus esmarkii</i>), cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i>), cá tuyết trắng (<i>Merlangius merlangius</i>), cá quế (<i>Argentina sphyraena</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>)
5.	Bệnh do RSIV/Red seabream iridoviral disease	Red seabream iridovirus (RSIV)	Cá tráp đỏ (<i>Pagrus major</i>), cá mùi đen (<i>Acanthopagrus schlegeli</i>), cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>), cá tráp đỏ (<i>Evynnis japonica</i>), Cá thu Nhật (<i>Seriola quinqueradiata</i>), cá thu lớn (<i>Seriola dumerili</i>), cá thu (<i>Seriola lalandi</i>), cá háo sọc (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá ngừ miền Bắc (<i>Thunnus thynnus</i>), cá thu Nhật Bản (<i>Scomberomorus niphonius</i>), Cá sa ba (<i>Scomber 5ormone5e</i>), Cá Sòng Nhật Bản (<i>Trachurus japonicus</i>), Cá vệt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá trác đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá song (<i>Trachinotus blochii</i>), cá Sạo xám (<i>Parapristipoma trilineatum</i>), cá Kẽm lang (<i>Plectorhinchus cinctus</i>), cá hề Trung Hoa (<i>Lethrinus haematopterus</i>), cá hề dài (<i>Lethrinus nebulosus</i>), largescale blackfish (<i>Girella punctata</i>), cá đá (<i>Sebastes schlegeli</i>), cá đỏ dạ lớn (<i>Pseudosciaena crocea</i>), cá Vược Nhật (<i>Lateolabrax japonicus</i>), <i>Lateolabrax</i> sp, cá vược (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược đen (<i>Micropterus salmoides</i>), cá bơn vằn răng thưa (<i>Paralichthys olivaceus</i>), spotted halibut (<i>Verasper variegatus</i>), Cá nóc hồ (<i>Takifugu rubripes</i>), cá rô mo Trung Quốc (<i>Siniperca chuatsi</i>), cá hồng Mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i>), cá đoi mực (<i>Mugil cephalus</i>), cá mú các loài (<i>Epinephelus</i> spp)
6.	Bệnh do KHV/Koi herpesvirus disease	Koi Herpesvirus (KHV)	Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá chép koi (<i>C. carpio koi</i>)

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
7.	Bệnh hoại huyết cá hồi/ Infectious Salmon Anaemia (ISA)	Infectious Salmon anaemia virus (ISAV)	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp)
8.	Bệnh hoại tử thần kinh/Viral Nervous Necrosis/ Viral Encephalopathy and Retinopathy	<i>Betanodavirus</i>	Cá chẽm con (<i>Lates calcarifer</i>), cá vược châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>), cá bơn (<i>Scophthalmus maximus</i>), cá bơn lưỡi ngựa (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>), cá vệt Nhật Bản (<i>Oplegnathus fasciatus</i>), cá mú chấm đỏ (<i>Epinepheles akaara</i>), cá háo vằn (<i>Pseudocaranx dentex</i>), cá nóc hồ (<i>Takifugu rubripes</i>), cá bơn Nhật Bản (<i>Paralichthys olivaceus</i>), cá mú tảo bẹ (<i>Epinephelus moara</i>), cá mú chấm nâu (<i>Epinephelus malabaricus</i>), cá mùi đá (<i>Oplegnathus punctatus</i>), một số loài cá nuôi biển khác
9.	Bệnh do vi rút <i>Oncorhynchus masou</i> trên cá hồi/ <i>Oncorhynchus masou</i> Virus Disease (OMVD)	<i>Oncorhynchus masou</i>	Các loài cá hồi (<i>Oncorhynchus</i> spp)
10.	Bệnh xuất huyết do reovirus/ Grass Carp Haemorrhagic Disease (GCHD)	<i>Reovirus</i>	Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>), cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá lòng tong clicker (<i>Pseudorasbora parva</i>), cá Mè hoa (<i>Aristichthys nobilis</i>), cá mè trắng (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>), cá vàng (<i>Carassius auratus</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>).
11.	Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mũ) ở cá da trơn/Enteric Septicaemia of Catfish (ESC)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	Cá nheo (<i>Ictalurus melas</i>), cá trê Mỹ (<i>Ictalurus furcatus</i>), brown bullhead (<i>Ictalurus nebulosus</i>), cá trê sông (<i>Ictalurus punctatus</i>), glass knife fish (<i>Eigenmannia virescens</i>), cá hồng cam (<i>Puntius conchonus</i>), sind danio (<i>Devario devario</i>), cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>), cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>),

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
			white catfish (<i>Ictalurus cactus</i>), yellow bullhead (<i>Ictalurus natalis</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi Chinook (<i>Oncorhynchus tshawytscha</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>)
12.	Bệnh hoại tử tuyến tụy/Infectious Pancreatic Necrosis (IPN)	Infectious Pancreatic Necrosis Virus (IPNV)	Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>), cá hồi suối (<i>Salvelinus fontinalis</i>), cá hồi nâu (<i>Salmo trutta</i>), cá ngựa vằn (<i>Danio rerio</i>), cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>), cá cam sọc (<i>Seriola lalandi</i>)
13.	Hội chứng bơi xoắn ở cá rô phi/ Spinning Tilapia Syndrome (STS)	Iridovirus	Các loài cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp)
14.	Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn <i>Streptococcus</i> / <i>Streptococcus</i>	<i>Streptococcus</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn.
15.	Bệnh vi khuẩn ở thận cá/Bacterial Kidney Disease of Fish (BKD)	<i>Renibacterium salmoninarum</i>	Cá thuộc họ cá hồi Salmonidae, các loài <i>Oncorhynchus</i> (cá hồi Thái Bình Dương và cá hồi vân)
16.	Bệnh do vi khuẩn <i>Flexibacter</i> ở cá/ <i>Flexibacter</i> Disease	<i>Flexibacter</i> spp	Cá chình (<i>Anguilla japonica</i> , <i>A. anguilla</i>), cá <i>Misgurnus anguillicaudatus</i> , cá diếc (<i>Carassius auratus</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>), cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>), cá rô phi (<i>Oreochromis mosambicus</i>), cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>), cá chẽm (<i>Lates calcarifer</i>), cá hồng (<i>Lutjanus</i> spp), cá mú (<i>Epinephelus</i> spp)
17.	Bệnh nấm hạt Dermocystidiosis/ Dermocystidiosis—a gill disease due to <i>Dermocystidium</i> spp	<i>Dermocystidium</i> spp	Các loài cá nước ngọt và nước mặn

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
18.	Bệnh nấm Ichthyophonosis/ Ichthyophonosis	<i>Ichthyophonus</i> spp	Cá hồi, cá trích (<i>Clupea harengus</i>), cá vây vàng (<i>Limanda ferruginea</i>)
19.	Bệnh nấm mang/Gill Fungus Disease	Một số loài nấm thuộc giống <i>Branchiomyces</i>	Các loài cá nước ngọt
20.	Bệnh u nang bạch huyết/ Lymphocystis	Iridovirus	Có ở các bộ: Perciformes, Pleuronectiformes, Tetraodontiformes, Clupeiformes, Salmoniformes, Opidiiformes, Cyprinodontiformes
21.	Bệnh sán lá đơn chủ đẻ con/ Gyrodactylosis	<i>Gyrodactylus salaris</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
22.	Bệnh sán lá 16 móc/Dactylogyrosis	<i>Dactylogyrus</i> spp	Các loài cá nước ngọt và nước mặn
23.	Hội chứng lở loét/Epizootic Ulcerative Syndrome (EUS)	<i>Aphanomyces invadans</i>	Các loài cá nước ngọt và nước mặn

III. BỆNH Ở LOÀI THÂN MỀM (NHUYỄN THỂ)

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh do virus gây chết ở Bào ngư/Abalone Viral Mortality	<i>Putative herpesvirus</i>	Các loài bào ngư (<i>Haliotis</i> spp)
2.	Bệnh do bào tử <i>Bonamia exitiosa</i> /Infection with <i>Bonamia exitiosa</i>	<i>Bonamia exitiosa</i>	<i>Ostrea chilensis</i> <i>Ostrea angasi</i>
3.	Bệnh do bào tử <i>Bonamia ostreae</i> /Infection with <i>Bonamia</i>	<i>Bonamia ostreae</i>	Các loài hào (<i>Ostrea</i> spp)

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
	ostreae		
4.	Bệnh do <i>Perkinsus olseni</i> / Infection with <i>Perkinsus olseni</i>	<i>Perkinsus olseni</i>	Sò, nghêu, ngao (<i>Meretrix sp.</i> , <i>Anadara trapezia</i> , <i>Austrovenus stutchburyi</i> , <i>Tapes decussatus</i> , <i>Tapes philippinarum</i> , <i>Pitar rostrata</i>), hàu (<i>Crassostrea gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. sikamea</i> , <i>C. rivularis</i>), trai (<i>Pinctada margaritifera</i> , <i>P. martensii</i>), bào ngư (<i>Haliotis rubra</i> , <i>H. laevigata</i> , <i>H. scalaris</i> , <i>H. cyclobates</i>), tu hài (<i>Lutraria philippinarum</i>)
5.	Bệnh do <i>Marteilia refringens</i> / Infection with <i>Marteilia refringens</i>	<i>Marteilia refringens</i>	Hàu (<i>Ostrea spp</i>), vẹm (<i>Mytilus spp</i>)
6.	Bệnh do <i>Perkinsus marinus</i> / Infection with <i>Perkinsus marinus</i>	<i>Perkinsus marinus</i>	Hàu (<i>Crassostrea virginica</i> , <i>C. gigas</i> , <i>C. ariakensis</i> , <i>C. rhizophorae</i> , <i>C. rivularis</i>), nghêu, ngao (<i>Meretrix sp.</i>), tu hài (<i>Lutraria philippinarum</i>)
7.	Bệnh do <i>Xenohaliotis californiensis</i> /Infection with <i>Xenohaliotis californiensis</i>	<i>Xenohaliotis californiensis</i>	Các loài bào ngư (<i>Haliotis spp</i>)
8.	Bệnh Mikrocytos/Mikrocytosis	<i>Mikrocytos mackini</i> , <i>M. roughleyi</i>	Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hàu châu Âu (<i>Ostrea edulis</i>), hàu Olympia (<i>O. conchaphila</i> , <i>O. lurida</i>), hàu Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hàu đá Sydney (<i>Saccostrea glomerata</i>), <i>Crassostrea commercialis</i> , <i>Saccostrea commercialis</i>
9.	Bệnh Haplosporidium/ Haplosporidiosis	<i>Haplosporidium costale</i> , <i>H. nelsoni</i>	Hàu Mỹ (<i>Crassostrea virginica</i>), hàu Thái Bình Dương (<i>C. gigas</i>)
10.	Bệnh Marteilioides/ Marteilioidosis	<i>Marteilioides chungmuenis</i> , <i>M.</i>	Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>), hàu đá Sydney

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
		<i>branchialis</i>	(<i>Saccostrea commercialis</i>)
11.	Bệnh màng áo ở hầu do vi rút/ Iridovirosis (Oyster Velar Virus Disease)	Iridovirus	Ấu trùng hầu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>)

IV. BỆNH Ở ĐỘNG VẬT LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh do ranavirus/ Infection with Ranavirus	Ranavirus	Ếch (<i>Rana</i> spp)
2.	Bệnh do <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i> / Infection with <i>Batrachochytrium dendrobatidis</i>	<i>Batrachochytrium dendrobatidis</i>	Ếch (<i>Rana</i> spp)
3.	Bệnh do nấm Chytridiomycosis	Một số loài nấm thuộc ngành <i>Chytridiomycota</i>	Các loài ếch

V. BỆNH Ở LOÀI BÒ SÁT LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
1.	Bệnh đốm trắng trên ba ba/ White Spots Disease	Nấm <i>Achlya</i> và <i>Aeromonas hydrophila</i>	Các loài ba ba
2.	Bệnh đậu mùa trên cá sấu/ Crocodile Pox	<i>Parapoxvirus</i>	Các loài cá sấu
3.	Bệnh viêm gan do Adenovirus trên cá sấu/ Adenoviral Hepatitis	<i>Adenoviral hepatitis</i>	Các loài cá sấu

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh	Loài cảm nhiễm
4.	Bệnh do Mycoplasma trên cá sấu/ Mycoplasmosis	<i>Mycoplasma sp</i>	Các loài cá sấu
5.	Bệnh do vi khuẩn Dermatophilus trên cá sấu/ Dermatophilosis	<i>Dermatophilus sp</i>	Các loài cá sấu
6.	Nhiễm trùng hô hấp ở ba ba/ Respiratory infections in tortoise	<i>E. coli</i> , <i>Aeromonias</i> , hoặc các vi khuẩn gram (-) khác; Retroviruses, Herpesvirus; nấm <i>Aspergillus</i> và <i>Candida</i> và các tác nhân vô sinh khác	Các loài ba ba

VI. BỆNH CHUNG CHO NHIỀU LOÀI THỦY SẢN

TT	Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh
1.	Bệnh nhiễm trùng máu do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> di động	Septicemia caused by motile <i>Aeromonas</i>
2.	Bệnh do vi khuẩn <i>Aeromonas</i> không có khả năng di động	Infection with non-motile <i>Aeromonas</i>
3.	Bệnh do Vibriosis ở thủy sản	Infection with <i>Vibrio</i>
4.	Bệnh do vi khuẩn <i>Pseudomonas</i>	Infection with <i>Pseudomonas</i>
5.	Bệnh do vi khuẩn <i>Mycobacterium</i>	Infection with <i>Mycobacterium</i>

B. CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Các đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc tùy theo tình hình dịch bệnh động vật ở trong nước và trên thế giới.